

Vấn đề lớn của nền kinh tế thông qua mối quan hệ: Nhu cầu cuối cùng, sản xuất, giá trị gia tăng và nhập khẩu

NGUYỄN BÍCH LÂM
BÙI TRINH
Tổng cục Thống kê

Sử dụng Bảng cân đối liên ngành (I/O) của Việt Nam năm 2000 và 2010 với phương pháp lượng hóa giá trị gia tăng được lan tỏa bởi nhu cầu cuối cùng dựa trên quan hệ Keynes – Leontief để tính toán ảnh hưởng từ các nhân tố ở phía cầu đến sản xuất, giá trị gia tăng và nhập khẩu, nhóm tác giả chỉ ra sự thay đổi cấu trúc kinh tế và mức độ hợp lý của chính sách quản lý cầu cuối cùng ở Việt Nam trong giai đoạn gần đây.

Trong giai đoạn 2000 – 2006, tăng trưởng GDP bình quân hàng năm của Việt Nam đạt khoảng 7,5% và lạm phát xấp xỉ 5%. Đến giai đoạn 2007 – 2012, nền kinh tế chuyển sang chính sách quản lý cầu cuối cùng - hầu hết các chính sách đều can thiệp vào phía cầu cuối cùng, như: kích cầu tiêu dùng, kích cầu đầu tư, và nhiều chính sách hỗ trợ xuất khẩu, nhưng tăng trưởng GDP bình quân hàng năm giai đoạn này chỉ còn 5,9% và lạm phát bình quân tăng lên xấp xỉ 13%.

Quan hệ Keynes – Leontief cho rằng, khi các nhân tố ở phía cầu tăng lên sẽ lan tỏa đến sản xuất, từ đó lan tỏa tiếp đến thu nhập. Trong các yếu tố của cầu bao gồm nhu cầu sản xuất và nhu cầu tiêu dùng cuối cùng. Những nhu cầu này

gồm sản phẩm sản xuất trong nước và sản phẩm nhập khẩu. Số liệu từ Tổng cục Thống kê qua nhiều năm cho thấy, khoảng 60% nhập khẩu là cho sản xuất, 30% nhập khẩu cho tích lũy và chỉ khoảng trên dưới 10% nhập khẩu cho tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình. Do đó, để nghiên cứu cấu trúc thực sự của sự lan tỏa từ cầu cuối cùng đến giá trị gia tăng và nhập khẩu cần xem xét nhu cầu cuối cùng nội địa.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bảng I/O năm 2000 và 2010 lần lượt đại diện cho 2 giai đoạn, 2000-2005 và 2006-2010, trong đó, Bảng I/O năm 2010 được chuyển về giá năm 2000. Để thuận tiện cho nghiên cứu, dữ liệu của Bảng I/O được gộp thành 15 ngành (như Bảng 2).

Ma trận nhân tử Leontief thể hiện bằng I/O dưới dạng phi cạnh tranh có dạng:

$$X = (I - A^d)^{-1} \cdot Y^d \quad (1)$$

BẢNG 1: HỆ SỐ LAN TỎA CỦA CÁC NHÂN TỐ CẦU CUỐI CÙNG ĐẾN SẢN XUẤT, THU NHẬP VÀ NHẬP KHẨU

	Năm 2000			Năm 2010		
	Tiêu dùng cuối cùng	Tổng đầu tư	Xuất khẩu	Tiêu dùng cuối cùng	Tổng đầu tư	Xuất khẩu
Lan tỏa từ cầu cuối cùng đến GTSX	1,27	1,35	1,53	1,09	1,12	1,70
Thay đổi				-14,1%	-17,1%	11,7%
Lan tỏa từ cầu cuối cùng đến thu nhập	0,60	0,43	0,69	0,48	0,41	0,59
Thay đổi				-20,4%	-5,6%	-13,3%
Lan tỏa từ cầu trong nước đến nhập khẩu	0,22	0,39	0,31	0,19	0,37	0,48
Thay đổi				-12,1%	-3,9%	52,0%

Trong đó:

X là véc tơ giá trị sản xuất;

A^d thể hiện ma trận hệ số chi phí trung gian trong nước;

Y^d thể hiện nhu cầu cuối cùng sản phẩm trong nước;

I là véc tơ tích lũy tài sản.

Từ quan hệ (1) có thể xác định ảnh hưởng lan tỏa từ nhu cầu cuối cùng nội địa đến giá trị gia tăng và nhập khẩu như sau:

$$GVA = v * (I - A^d)^{-1} * Y^d \quad (2)$$

$$M = m * (I - A^d)^{-1} * Y^d \quad (3)$$

Trong đó:

GVA là véc tơ tổng giá trị gia tăng;

v là véc tơ hệ số của giá trị gia tăng;

M là véc tơ nhập khẩu và m là véc tơ hệ số nhập khẩu.

Từ đó, xác định hệ số lan tỏa (HSLT) của nhu cầu cuối cùng đến sản xuất, giá trị gia tăng và nhập khẩu như sau:

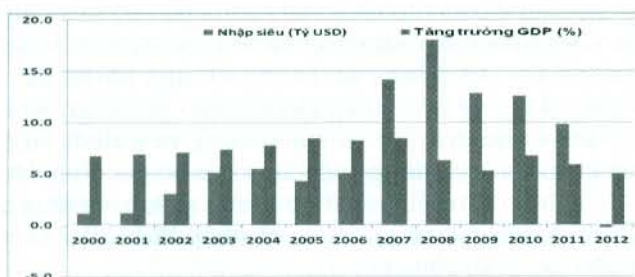
$$X * R_y^{-1} = R_x \quad (4)$$

$$GVA * R_y^{-1} = R_v \quad (5)$$

$$M * R_y^{-1} = R_M \quad (6)$$

Ở đây, R_y là ma trận đường chéo với các phần tử

HÌNH 1: NHẬP SIÊU HÀNG HÓA VÀ TĂNG TRƯỞNG
GIAI ĐOẠN 2000-2012



Nguồn: Số liệu Tổng cục Thống kê và tính toán của nhóm tác giả

BẢNG 2: THAY ĐỔI CẤU TRÚC KINH TẾ THÔNG QUA HỆ SỐ LAN TỎA SẢN XUẤT TRONG NƯỚC VÀ HỆ SỐ LAN TỎA NHẬP KHẨU

		Lan tỏa SX trong nước		Lan tỏa nhập khẩu	
		2000	2010	2000	2010
1	Nông nghiệp	0,932	1,138	0,883	0,911
2	Thủy sản	0,903	1,396	0,986	0,971
3	Lâm nghiệp	0,842	0,970	0,858	0,936
4	Khai khoáng	0,906	0,813	0,851	0,948
5	CN chế biến sản phẩm NN	1,443	0,885	0,883	0,898
6	Công nghiệp chế biến sản phẩm tiêu dùng	1,208	0,906	1,137	1,289
7	Công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất	1,148	0,948	1,182	1,275
8	Công nghiệp chế biến, chế tạo máy móc thiết bị	1,042	0,940	1,326	1,253
9	Điện, nước, gas	0,816	0,900	0,938	0,846
10	Xây dựng	1,179	0,927	1,231	1,214
11	Thương mại	1,012	0,847	1,009	0,886
12	Vận tải	0,903	0,916	1,023	1,097
13	Bưu chính, viễn thông	0,840	0,970	0,924	0,847
14	Nhóm ngành về tài chính và kinh doanh bất động sản	0,943	0,948	0,912	0,836
15	Các ngành dịch vụ khác	0,957	0,896	0,922	0,931

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

trên đường chéo, là tổng các nhân tố của cầu cuối cùng. Ví dụ, có 3 yếu tố của cầu cuối cùng nội địa tiêu dùng cuối cùng sản phẩm trong nước (C^d), tích lũy từ sản phẩm trong nước (I^d) và xuất khẩu (E), khi đó các phần tử trên đường chéo của R_y lần lượt là $\sum_i C_i^d$; $\sum_i I_i^d$; $\sum_i E_i$.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

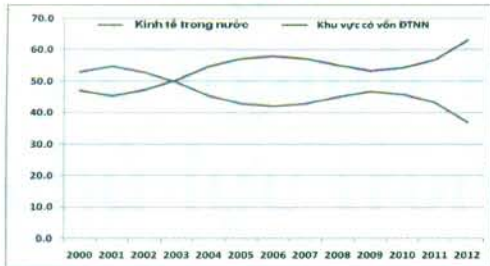
Kết quả tính toán cho thấy, mức độ lan tỏa của các nhân tố cầu cuối cùng nội địa đến sản xuất, thu nhập và nhập khẩu có sự thay đổi tương đối lớn và rõ rệt. Theo đó, HSLT của tiêu dùng cuối cùng và đầu tư đến sản xuất, thu nhập và nhập khẩu trong năm 2010 đều giảm so với năm 2000; trong khi đó, xuất khẩu lan tỏa đến sản xuất và nhập khẩu tăng mạnh, nhưng lan tỏa đến thu nhập giảm mạnh giữa 2 giai đoạn này (Bảng 1).

Cụ thể hơn, mức độ lan tỏa của tổng cầu tiêu dùng đến sản xuất, thu nhập lần lượt giảm 14,1% và 20,4%. Về mức độ lan tỏa của đầu tư, HSLT đến sản xuất giảm 17,1%, nhưng HSLT tới thu nhập chỉ giảm khoảng 5,6%. Điều này cho thấy, so với năm 2000, 17,1% lượng tiền đầu tư trong năm 2010 không đến được với sản xuất; nếu lượng tiền này đến được với sản xuất, hiệu quả đầu tư giai đoạn 2006-2011 có thể cao hơn giai đoạn 2000-2005. Như vậy, mức độ kích thích của cầu tiêu dùng cuối cùng và đầu tư đến sản xuất và thu nhập đều giảm xuống; trong khi đó, hai nhân tố cầu cuối cùng này có HSLT tới nhập khẩu của năm 2010 không lớn hơn của năm 2000 (lần lượt giảm 12,1% và 3,9%). Phải chăng đây là lý do gài thích vì sao chỉ có ở Việt Nam can thiệp vào phía cầu đầu tư và tiêu dùng (aggregate demand) không làm tăng sản xuất và thu nhập, mà lại làm tăng giá?

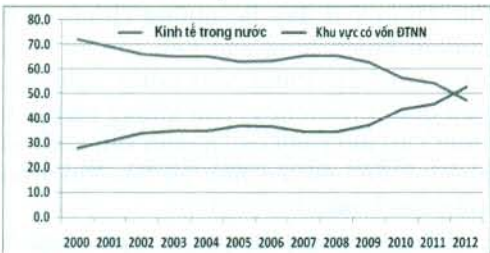
Về mức độ lan tỏa của xuất khẩu, HSLT đến sản xuất tăng 11,7%, nhưng mức độ lan tỏa tới thu nhập giảm đến 13,3%, điều đó cho thấy hàm lượng giá trị gia tăng trong xuất khẩu ngày càng giảm. Quan trọng hơn, HSLT đến nhập khẩu tăng rất mạnh (52%), càng khẳng định xuất khẩu ở thời điểm hiện nay chỉ là xuất khẩu sản phẩm thô, tài nguyên và sản phẩm gia công và là nguyên nhân gây nên nhập siêu mạnh trong những năm vừa qua.

Từ năm 2000 đến nay, nền kinh tế Việt Nam luôn trong tình trạng nhập siêu cao, mà đỉnh điểm là năm 2008 với tổng mức

HÌNH 2: CƠ CẤU XUẤT KHẨU
GIAI ĐOẠN 2000-2012



HÌNH 3: CƠ CẤU NHẬP KHẨU HÀNG HÓA
GIAI ĐOẠN 2000-2012



Nguồn: Số liệu Tổng cục Thống kê và tính toán của nhóm tác giả (Đơn vị tính: %)

nhập siêu lên trên 18 tỷ USD. Với một nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam, nhập siêu không hẳn là không tốt nếu các hàng hóa nhập khẩu là để phục vụ cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng trong nước. Tuy nhiên, trên thực tế, các loại hàng hóa nhập khẩu lại chủ yếu phục vụ cho khu vực FDI, hầu hết máy móc, thiết bị, nguyên, nhiên vật liệu... dùng cho sản xuất, nhưng sau đó lại được xuất khẩu. Những mặt hàng xuất khẩu, như: điện tử; máy tính và linh kiện; điện thoại và các loại linh kiện; hàng dệt may; giày dép..., lại mang nặng tính lắp ráp, gia công, có hàm lượng giá trị gia tăng thấp, hiệu quả thu về cho nền kinh tế cũng không nhiều.

Nhập siêu có cao hay thấp thì GDP vẫn tăng trưởng khá trong giai đoạn này (Hình 1). Năm 2012, xuất siêu là 284 triệu USD thì tăng trưởng GDP vẫn đạt được 5,03%, dù là thấp trong vòng 12 năm qua; điều này càng khẳng định nhập khẩu trong giai đoạn 2000-2012 chỉ là để phục vụ sản xuất trong nước rồi sau đó xuất khẩu, nhưng xuất khẩu không mang lại nhiều giá trị cho nền kinh tế trong nước, bởi sản phẩm xuất khẩu chủ yếu mang tính gia công, lắp ráp, tỷ lệ nội địa hóa thấp.

Thêm vào đó, xu hướng nhập khẩu và xuất khẩu của khu vực FDI cũng ngày

càng “lấn lướt”, dần dần chiếm lĩnh thị phần của khu vực kinh tế trong nước (Hình 2 và 3). Cơ cấu xuất khẩu hàng hóa của khu vực kinh tế trong nước năm 2000 là 52,98%, giảm xuống còn 36,93% năm 2012; khu vực FDI tăng lên tương ứng từ 47,02% năm 2000 lên 63,07% năm 2012. Tương tự, khu vực kinh tế trong nước phải “nhường” 24,9% thị phần cho khu vực FDI trong giai đoạn 2000-2012. Qua đây có thể thấy rằng, khi độ mở kinh tế lớn, nhưng thị phần nhập khẩu và xuất khẩu lại do khu vực FDI chiếm lĩnh, thì Việt Nam ngày càng trở thành địa điểm cho thuê cơ sở sản xuất và nhân công rẻ. Nếu xu hướng này càng tiếp diễn, sức cạnh tranh của nền kinh tế sẽ dần dần yếu đi.

Từ những phân tích về tình hình xuất - nhập khẩu nêu trên, có thể đưa đến một kết luận quan trọng, đó là vấn đề “tự tái cấu trúc về sở hữu” của nền kinh tế Việt Nam hiện nay. Nền sản xuất ngày càng phụ thuộc vào nhập khẩu, nhập khẩu phần lớn chỉ để phục vụ cho xuất khẩu và cuối cùng nền sản xuất trở thành “gia công toàn diện”.

Từ nhiều năm nay, tăng trưởng kinh tế và cơ cấu của nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP của Việt Nam luôn là niềm vui, nỗi buồn trong các báo cáo thành tích, hoặc các đề tài nghiên cứu khoa học từ Trung ương đến địa phương. Nhìn vào cơ cấu ngành và tăng trưởng thấy rằng, đóng góp của nhóm ngành công nghiệp trong GDP tăng từ 29% năm 2000 lên khoảng 33% năm 2012, trung bình mỗi năm tăng hơn 1% và tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng bình quân của nhóm ngành này từ 2000 – 2012 đạt trên 7%. Nếu

chỉ nhìn vào những con số nêu trên thì đây là thành tích đáng tự hào của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nhưng nếu phân tích sâu hơn có thể thấy, điều này không hẳn chỉ là thành tích mà ẩn chứa nhiều rủi ro.

Theo Niên giám Thống kê¹, tỷ lệ đầu tư trên giá trị gia tăng của nhóm ngành công nghiệp từ năm 2000 đến nay luôn rất cao, năm 2000 tỷ lệ này khoảng 41%. Từ năm 2007 đến nay, tỷ lệ

này trung bình chiếm trên 45%, nhưng trở trêu là tỷ lệ giá trị gia tăng trên giá trị sản xuất của nhóm ngành này lại sụt giảm. Tỷ lệ này đối với toàn ngành công nghiệp (bao gồm công nghiệp khai khoáng và điện nước) theo cấu trúc của bảng I/O năm 2000 là 27%, nhưng đến những năm gần đây (cấu trúc của bảng I/O mới) sụt giảm chỉ còn 23%. Nếu chỉ tính riêng cho công nghiệp chế biến, chế tạo, tỷ lệ giá trị gia tăng so với giá trị sản xuất giảm từ 20% trong giai đoạn trước xuống còn 17% trong giai đoạn hiện nay. Điều này có nghĩa, khi giá trị sản phẩm tạo ra là 100 đơn vị, thì hàm lượng giá trị gia tăng chỉ khoảng 17 đơn vị, cũng có nghĩa là khu vực này ngày càng kém hiệu quả, lượng đầu tư ngày càng phải tăng lên để bù đắp cho sự kém hiệu quả trong sản xuất, kinh doanh. Đây cũng là bằng

**Cơ cấu cần
ưu tiên theo
thứ tự là: dịch vụ,
nông nghiệp, công
nghiệp chế tạo,
và cuối cùng là
khai thác.**

¹ <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=392&idmid=3&ItemID=13106>

chứng nữa cho thấy, sau hơn 10 năm phát triển, ngành công nghiệp Việt Nam chủ yếu vẫn là một nền công nghiệp gia công.

Nhận định nêu trên có thể được làm rõ hơn nếu xem xét cấu trúc kinh tế phản ánh mức độ quan trọng tương đối của một ngành đến nền kinh tế và sự đòi hỏi về nhập khẩu thông qua chỉ số lan tỏa đến nền sản xuất trong nước và chỉ số lan tỏa về nhập khẩu thông qua Bảng I/O năm 2000 và 2010 (Bảng 2).

Trong Bảng 2, công nghiệp gồm các ngành từ thứ 4 đến thứ 9; nếu không kể ngành khai khoáng và điện nước, công nghiệp chế biến, chế tạo gồm các ngành từ thứ 5 đến thứ 8. Kết quả phân tích cho thấy, trong giai đoạn những năm 2000, nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đều có HSLT đến sản xuất trong nước khá tốt (có HSLT lớn hơn 1; trong đó, ngành công nghiệp chế biến sản phẩm nông nghiệp có HSLT cao nhất là 1,443), nhưng đến giai đoạn hiện nay HSLT các ngành này đều nhỏ hơn 1 (ngành có chỉ số lan tỏa giảm mạnh nhất lại là ngành chế biến sản phẩm nông nghiệp, giảm từ 1,443 xuống còn 0,885).

Nếu xét ảnh hưởng lan tỏa nhập khẩu (LTNK), ngành công nghiệp chế biến sản phẩm nông nghiệp mặc dù có HSLT tăng, nhưng vẫn nhỏ hơn 1 (tăng từ 0,883 lên 0,898), các ngành còn lại như công nghiệp chế biến sản phẩm tiêu dùng, công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất đều có HSLT cao hơn 1 và tiếp tục tăng trong giai đoạn hiện nay. Điều này cho thấy, những ngành công nghiệp này càng phát triển thì mức độ thâm hụt thương mại càng lớn (Hình 4); thực chất, giá trị xuất khẩu là “ảo” nhưng nhập khẩu là thật, nên xuất khẩu chỉ là xuất khẩu hộ cho nước khác. Điều bất thường là, nhóm ngành công nghiệp chế biến sản phẩm nông nghiệp luôn có HSLT cao trong suốt 20 năm qua, thì nay hầu như không còn sức lan tỏa; đây là nhóm ngành duy nhất có sức lan tỏa trong ngắn hạn, nhưng cũng bắt đầu yếu đi một cách nhanh chóng.

KẾT LUẬN

Cơ cấu nền kinh tế trong giai đoạn hiện nay đã thay đổi so với khoảng 1 thập kỷ trước và dường như với xu hướng chuyển từ mô hình kinh tế của trường phái Keynes (đường cung nằm ngang - tăng cầu làm tăng cung mà không tăng giá) sang gần hơn với trường phái lý thuyết cổ điển (classical, đường cung thẳng đứng - tăng cầu chỉ làm tăng giá); điều này cũng phù hợp với xu hướng lạm phát trong những năm qua. Một khả năng có thể lý giải sự thay đổi này là những phát

HÌNH 4: NHẬP SIÊU CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN



Nguồn: Tổng cục Thống kê

triển về số lượng trong nước (tăng lao động, tăng khai thác tài nguyên) sắp bão hòa. Hàm ý ở đây là, những chính sách khuyến khích tăng các yếu tố cầu cuối cùng cần tập trung vào công nghệ và hiệu quả (efficiency) chứ không phải tập trung vào mở rộng các ngành sản xuất sử dụng nhiều nguyên liệu và lao động thủ công như trước.

Trong nhiều năm qua, các nhà hoạch định chính sách và các chuyên gia ở Việt Nam thường đề cao cấu trúc kinh tế theo thứ tự ưu tiên: công nghiệp, dịch vụ, cuối cùng là nông nghiệp. Kết quả nghiên cứu này cho thấy, đó dường như là một cấu trúc sai lầm; nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong những năm qua không tạo ra nhiều giá trị gia tăng, mà chỉ làm tăng thâm hụt thương mại.

Chính sách quản lý cầu cuối cùng của Việt Nam trong giai đoạn 2007-2012 chưa hợp lý, bởi việc can thiệp vào phía cầu cuối cùng có vẻ như chỉ làm giá cả và thâm hụt thương mại tăng lên. Trong khi đó, chính sách ưu tiên xuất khẩu một cách đại trà, thiếu chọn lọc chỉ mang lại một hàm lượng giá trị gia tăng thấp và kích thích nhập khẩu mạnh hơn.

Do đó, cần có những giải pháp nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Theo một nghiên cứu khác của Bùi Trinh và đồng sự (2012), có 2 yếu tố cơ bản để cải thiện tình hình, bao gồm: (1) Cải thiện hiệu quả sản xuất và năng suất lao động; (2) Cơ cấu cần ưu tiên theo thứ tự là: dịch vụ, nông nghiệp, công nghiệp chế tạo, và cuối cùng là khai thác. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bui Trinh et al. (2012). New Economic Structure for Vietnam Toward Sustainable Economic Growth in 2020, *Global Journal of Human Social Science - Sociology Economics & Political Science*, Volume 12 Issue 10 Version 1.0
2. Leontief, W. and A. Strout (1963). *Multiregional Input-Output Analysis*, in: T. Barna (ed.), *Structural Interdependence and Economic Development*, New York: St-Martin's Press, 119-150